

2. Nghe và đánh số thứ tự cho các hình. 🎧 07-02



妈妈  
māma



弟弟  
dìdi



哥哥  
gēge



妹妹  
mèimei



爸爸  
bàba



姐姐  
jiějie

3. Nghe và đánh dấu từ em nghe được. 🎧 07-03

1 这是我\_\_\_\_\_。  
Zhè shì wǒ

A 妈妈  
māma

B 爸爸  
bàba

2 那是我\_\_\_\_\_。  
Nà shì wǒ

A 哥哥  
gēge

B 弟弟  
dìdi

3 那是我\_\_\_\_\_。  
Nà shì wǒ

A 姐姐  
jiějie

B 妹妹  
mèimei

2. Bắt cặp với một bạn, nhìn hình và nói theo ví dụ.

A: 这是谁?  
Zhè shì shéi?

B: 这是哥哥。  
Zhè shì gēge.



2. Đọc và chọn hình phù hợp với câu.

1 这是我哥哥。  
Zhè shì wǒ gēge.


☐

☐

☐

2 那是他妹妹。  
Nà shì tā mèimei.


☐

☐

☐

3 这是我姐姐。  
Zhè shì wǒ jiějie.


☐

☐

☐

4 那是她爸爸。  
Nà shì tā bàba.


☐

☐

☐

5 这是谁?  
Zhè shì shéi?


☐

☐

☐

6 那是什么?  
Nà shì shénme?


☐

☐

☐



2. Chọn câu phù hợp để hoàn thành các đoạn đối thoại.

A 这是我爸爸。  
Zhè shì wǒ bàba.

B 那是我妹妹。  
Nà shì wǒ mèimei.

C 那是谁?  
Nà shì shéi?

D 这是谁?  
Zhè shì shéi?

1



A: 这是谁?  
Zhè shì shéi?

B: \_\_\_\_\_

2



A: \_\_\_\_\_

B: 那是我姐姐。  
Nà shì wǒ jiějie.

3



A: 那是谁?  
Nà shì shéi?

B: \_\_\_\_\_

4



A: \_\_\_\_\_

B: 这是我哥哥。  
Zhè shì wǒ gēge.